

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 21/TCT-TCKT

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2023

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
Quý 4/2022 và giải trình các nội dung liên
quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm :

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dòng Thị Anh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

-----❁*❁-----

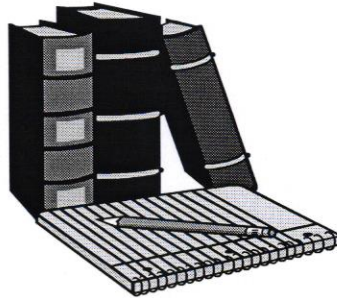


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----❁*❁-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

-----❁*❁-----



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2023

M.S.D.N.2

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-28

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.972.895.733	222.244.883.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	56.797.259.117	40.916.071.985
1. Tiền	111		49.797.259.117	37.716.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.000.000.000	26.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	36.000.000.000	26.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.801.735.806	96.492.380.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	27.871.051.616	25.624.023.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	19.545.943.332	19.850.777.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.130.780.000	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	26.031.118.716	19.126.151.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(7.777.157.858)	(8.239.352.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	81.834.471.603	55.889.203.129
1. Hàng tồn kho	141		81.834.471.603	55.889.203.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.539.429.207	2.347.228.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	513.509.860	655.700.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.980.172.708	1.691.527.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	45.746.639	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.200.680.923	285.101.853.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.166.634.000	4.166.634.000
1, Phải thu dài hạn khác	216		4.166.634.000	4.166.634.000
II. Tài sản cố định	220		72.259.365.722	77.823.346.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	61.666.145.226	64.338.406.740
<i>Nguyên giá</i>	222		183.942.021.402	183.168.758.542
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(122.275.876.176)	(118.830.351.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	10.593.220.496	13.484.939.464
<i>Nguyên giá</i>	228		13.661.264.000	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.068.043.504)	(3.485.895.480)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	29.217.635.131	25.317.577.803
<i>Nguyên giá</i>	231		82.606.413.320	72.242.990.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(53.388.778.189)	(46.925.412.997)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.029.550.020	29.785.929.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	28.117.448.639	29.064.380.215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	2.912.101.381	721.549.470
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.532.427.000	133.318.877.055
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	124.304.712.977	123.751.163.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.511.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.995.069.050	14.689.489.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.844.046.917	13.193.519.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.151.022.133	1.495.969.922
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		567.173.576.656	507.346.737.468

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		251.379.722.569	200.099.597.580
I. Nợ ngắn hạn	310		164.558.479.255	114.981.697.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	29.581.616.507	16.020.821.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	2.272.591.948	6.869.771.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	3.626.525.290	2.020.419.667
4. Phải trả người lao động	314		14.141.397.265	6.318.794.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	1.405.680.699	2.967.575.635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	6.570.817.760	5.000.598.557
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	4.520.506.109	5.856.204.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	99.570.331.691	68.647.720.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	2.869.011.986	1.279.792.108
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		86.821.243.314	85.117.899.683
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	81.575.962.602	78.887.777.971
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.937.780.712	4.934.780.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	307.500.000	1.295.341.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.793.854.087	307.247.139.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		315.793.854.087	307.247.139.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	2.639.470.497	2.527.088.602
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	13.203.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	4.672.945.640	(1.693.755.164)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.008.029.190)	10.584.686.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.680.974.830	(12.278.441.563)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	20.278.102.410	18.710.470.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		567.173.576.656	507.346.737.468

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 -> 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.452.685.185	79.559.563.221	602.901.256.124	473.126.637.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	148.452.685.185	79.559.563.221	602.901.256.124	473.126.637.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	124.389.885.133	63.343.534.598	521.882.902.823	412.433.328.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.062.800.052	16.216.028.623	81.018.353.301	60.693.309.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	6.226.815.679	2.543.039.892	12.724.354.336	8.222.878.756
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	3.488.628.375	1.192.074.364	7.548.354.058	4.569.444.398
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.589.453.757	910.207.279	4.752.644.086	3.628.715.159
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.369.322.143	8.210.536.438	15.080.545.358	13.242.009.448
9. Chi phí bán hàng	25		6.138.854.114	4.424.404.473	29.943.064.096	24.336.220.866
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.251.499.895	6.465.703.153	25.617.441.060	23.061.683.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.779.955.490	14.887.422.963	45.714.393.781	30.190.848.833
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	93.256.050	772.199.559	2.483.742.409	5.930.118.268
13. Chi phí khác	32	VI. 6	227.264.315	125.752.107	1.688.219.658	943.247.310
14. Lợi nhuận khác	40		(134.008.265)	646.447.452	795.522.751	4.986.870.958
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.645.947.225	15.533.870.415	46.509.916.532	35.177.719.791
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	2.407.505.222	(65.208.460)	6.330.361.131	3.298.288.811
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		89.431.306	(17.642.473)	344.947.789	(321.674.315)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.149.010.697	15.616.721.348	39.834.607.612	32.201.105.295
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	61	VI. 8	15.822.191.176	16.168.779.117	35.147.224.830	30.495.843.608
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		326.819.521	(552.057.769)	4.687.382.782	1.705.261.687
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	575	588	1.278	1.109

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 -> 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.509.916.532	35.177.719.791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	11.534.748.168	13.754.385.057
- Các khoản dự phòng	03		(462.194.510)	222.391.348
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(820.819.412)	179.713.674
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(23.116.553.109)	(23.588.195.542)
- Chi phí lãi vay	06		4.752.644.086	3.628.715.159
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.397.741.755	29.374.729.487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.060.472.696)	4.360.789.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.275.836.898)	8.171.008.545
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		15.606.363.722	6.085.216.510
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		488.253.998	(96.719.764)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.665.811.757)	(3.616.569.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.830.981.065)	(3.832.474.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.640.000	58.073.625
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.638.463.122)	(4.061.556.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.077.433.937	36.442.498.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.875.292.729)	(3.954.336.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		67.121.000	15.190.758.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.100.000.000)	(90.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.100.000.000	87.749.128.950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000)	(23.980.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.131.908.944	15.659.525.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(736.262.785)	265.077.355

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.183.500.000	370.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	360.851.069.878	482.731.675.815
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(330.633.199.622)	(477.629.380.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(23.392.857.125)	(24.199.761.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.008.513.131	(18.727.466.165)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.349.684.283	17.980.109.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.916.071.985	22.982.970.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			531.502.849	(47.008.511)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56.797.259.117	40.916.071.985

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 -> 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
a. Công ty con				
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%	70,83%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	10.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	5.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	350.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty CP Pisico Đắc Lắc	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắc Lắc	15.000.000.000	81,96%	81,96%
b. Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.000.000.000	22,95%	45,00%
c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:				
▶ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
▶ Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
▶ Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định				

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	7.326.087.029	2.239.366.163
Tiền gửi ngân hàng	42.471.172.088	35.476.705.822
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	3.200.000.000
Cộng	56.797.259.117	40.916.071.985

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Ngắn hạn	36.000.000.000	-	26.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.500.000.000	-	26.600.000.000	-
- Trái phiếu	6.500.000.000	-	-	-
a2. Dài hạn	600.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	36.600.000.000	-	29.600.000.000	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b. Đầu tư tài chính dài hạn**b1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biển gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty TNHH SX Đảm gỗ BD (Gián tiếp)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	10.992.712.836	17.628.230.129	111.281.994.584	16.450.013.052	156.352.950.601
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.058.786.626	8.074.636.813	(25.077.633.418)	2.608.586.009	(13.335.623.970)
Cổ tức nhận trong kỳ	(963.250.200)	(5.851.950.000)			(6.815.200.200)
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(220.946.357)	1.289.125.887			1.068.179.530
Tăng/(giảm) CLTG hối đoái tại công ty liên kết			(13.194.539.335)	(324.603.594)	(13.519.142.929)
Tại ngày 31/12/2021	10.867.302.905	21.140.042.829	73.009.821.831	18.733.995.467	123.751.163.032
Tại ngày 01/01/2022	10.867.302.905	21.140.042.829	73.009.821.831	18.733.995.467	123.751.163.032
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	4.820.162.867	8.054.340.001		2.206.042.490	15.080.545.358
Cổ tức nhận trong kỳ	(2.675.695.000)	(7.652.550.000)		(2.075.400.000)	(12.403.645.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(579.394.568)	(1.764.312.501)			(2.343.707.069)
Tăng/(giảm) CLTG hối đoái tại công ty liên kết				220.356.656	220.356.656
Thanh lý khoản đầu tư Góp góp bổ sung tăng vốn điều lệ					
Tại ngày 31/12/2022	12.432.376.204	19.777.520.329	73.009.821.831	19.084.994.613	124.304.712.977

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
CTCP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	5.000	95.000.000	3.000	35.000.000
Cộng		7.511.619.996		7.451.619.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	883.905.973	883.905.973
Cộng	883.905.973	883.905.973

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
a. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	1.822.019.884	5.361.503.034
b. Phải thu các bên thứ ba	26.049.031.732	20.262.520.499
EUROMATE GMBH	-	1.785.445.189
OBI	9.000.225.455	7.076.203.995

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty TNHH Sông Kôn	955.392.700	-
Khách hàng SIPLEC	3.183.908.419	
LANDI SCHWEIZ AG	3.624.088.054	
CTY CP ĐT QT& XNK DHT	-	1.366.114.783
CTY TNHH VẠN ĐẠI	915.861.472	1.715.861.472
DNTN Phú Lợi	2.135.180.977	2.109.218.075
Khách hàng khác	6.234.374.655	6.209.676.985
Cộng	27.871.051.616	25.624.023.533

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
a. Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	6.300.000.000	14.300.000.000
b. Trả trước cho các bên thứ ba	13.245.943.332	5.550.777.479
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	3.497.790.000	1.697.790.000
CTY TNHH CƠ KHÍ LIÊN TRÌ	2.592.000.000	
CTY TNHH TH SXTM THANH BÌNH	1.500.000.000	
Khách hàng khác	5.656.153.332	3.852.987.479
Cộng	19.545.943.332	19.850.777.479

Trả trước người bán mua TSCĐ

	31/12/2022	01/01/2022

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	26.031.118.716	19.126.151.690
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	20.267.077.902	14.016.330.813
- Phải thu các bên thứ ba	5.764.040.814	5.109.820.877
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	3.414.357	7.700.175
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	43.459.504	43.665.264
Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi	312.925.346	183.101.918
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Tạm ứng CBCNV	689.880.185	1.568.367.440
Cổ tức được chia	1.365.000.000	1.023.750.000
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	92.336.937	202.339.599
Ký quỹ	1.000.000.000	1.005.670.333
Các khoản khác	1.223.820.913	42.022.576
b. Dài hạn	4.166.634.000	4.166.634.000
Ký quỹ thực hiện dự án Đắc Lắc	214.809.000	214.809.000
Ký quỹ thực hiện dự án NOXH	3.951.825.000	3.951.825.000
Cộng	30.197.752.716	23.292.785.690

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.135.798.951	12.121.295.523
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.731.550.640	2.290.657.033
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.947.575.493	15.950.898.382
Thành phẩm tồn kho	47.019.546.519	24.880.742.669
Hàng hóa bất động sản	-	645.609.522
Cộng	81.834.471.603	55.889.203.129

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi
CTCP Chế biến Tinh bột sắn BD	1.033.203.572	1.033.203.572	-	1.033.203.572	1.033.203.572	-
Công ty TNHH Vạn Đại	1.715.861.472	664.849.048	1.051.012.424	1.715.861.472	1.151.742.840	564.118.632
DNTN Phú Lợi	2.135.180.977	2.135.180.977	-	2.109.218.075	2.161.044.155	(51.826.080)
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900	-	741.390.900	741.390.900	-
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450	-	794.305.450	794.305.450	-

hlc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khách hàng khác	4.222.862.575	2.408.227.911	1.814.634.664	4.487.128.103	2.357.665.451	2.129.462.652
Cộng	10.642.804.946	7.777.157.858	2.865.647.088	10.881.107.572	8.239.352.368	2.641.755.204

8. Tài sản dở dang dài hạn

		31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		28.117.448.639	29.064.380.215
- CP Trồng Rừng kinh tế		27.645.074.226	27.886.761.257
- CP Dự án NOXH		472.374.413	1.177.618.958
b. Xây dựng cơ bản dở dang		2.912.101.381	721.549.470
- Chi mua sắm TSCĐ		-	-
- Chi xây dựng cơ bản dở dang khác		2.912.101.381	721.549.470
Cộng		31.029.550.020	29.785.929.685

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	80.007.912.563	85.512.871.647	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	183.168.758.542
Đầu tư mới	323.657.153	7.124.645.056	2.931.539.100	-	-	10.379.841.309
Giảm khác	7.143.427.483	2.463.150.966	-	-	-	9.606.578.449
Tại 31/12/2022	73.188.142.233	90.174.365.737	17.988.743.900	1.535.285.850	1.055.483.682	183.942.021.402
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2022	42.482.304.835	63.333.039.423	10.542.343.303	1.421.075.435	1.051.588.806	118.830.351.802
Trích khấu hao	2.853.807.338	6.443.947.995	1.100.930.014	27.000.915	3.894.876	10.429.581.138
Giảm khác	4.520.905.798	2.463.150.966	-	-	-	6.984.056.764
Tại 31/12/2022	40.815.206.375	67.313.836.452	11.643.273.317	1.448.076.350	1.055.483.682	122.275.876.176
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	37.525.607.728	22.179.832.224	4.514.861.497	114.210.415	3.894.876	64.338.406.740
Tại 31/12/2022	32.372.935.858	22.860.529.285	6.345.470.583	87.209.500	-	61.666.145.226

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2022	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944
Giảm trong kỳ	3.309.570.944	-	-	3.309.570.944
Tại 31/12/2022	-	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2022	726.492.264	2.705.403.216	54.000.000	3.485.895.480
Trích khấu hao	40.360.622	308.640.288	-	349.000.910
Giảm trong kỳ	766.852.886	-	-	766.852.886
Tại 31/12/2022	-	3.014.043.504	54.000.000	3.068.043.504
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2022	2.583.078.680	10.901.860.784	-	13.484.939.464
Tại 31/12/2022	-	10.593.220.496	-	10.593.220.496



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Nhà máy dầm tại Bồng Sơn cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2022	38.635.719.983	33.607.270.817	-	72.242.990.800
Tăng phân loại	-	-	10.363.422.520	10.363.422.520
Tại 31/12/2022	38.635.719.983	33.607.270.817	10.363.422.520	82.606.413.320
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2022	38.391.137.375	8.534.275.622	-	46.925.412.997
Trích khấu hao	59.433.780	696.732.340	-	756.166.120
Tăng phân loại	-	-	5.707.199.072	5.707.199.072
Tại 31/12/2022	38.450.571.155	9.231.007.962	5.707.199.072	53.388.778.189
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2022	244.582.608	25.072.995.195	-	25.317.577.803
Tại 31/12/2022	185.148.828	24.376.262.855	4.656.223.448	29.217.635.131

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	513.509.860	655.700.729
Chi phí trả trước dài hạn	12.844.046.917	13.193.519.296
Cộng	13.357.556.777	13.849.220.025

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại 31/12/2022
Vietcombank	68.647.720.335	361.838.910.878	330.633.199.622	(283.099.900)	99.570.331.691
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>67.268.345.335</i>	<i>360.851.069.878</i>	<i>329.170.699.622</i>	<i>(283.099.900)</i>	<i>98.665.615.691</i>
Vay VND	45.206.581.985	308.995.340.769	276.990.600.063	-	77.211.322.691
Vay USD	22.061.763.350	51.855.729.109	52.180.099.559	(283.099.900)	21.454.293.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.379.375.000</i>	<i>987.841.000</i>	<i>1.462.500.000</i>	<i>-</i>	<i>904.716.000</i>
Cộng	68.647.720.335	361.838.910.878	330.633.199.622	(283.099.900)	99.570.331.691

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại 31/12/2022
A. Vay dài hạn	1.295.341.000	0	987.841.000	-	307.500.000
VCB Quy Nhơn	1.295.341.000	0	987.841.000	-	307.500.000
Vay Việt Nam Đồng	1.295.341.000	0	987.841.000	-	307.500.000
Cộng	1.295.341.000	0	987.841.000	-	307.500.000

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	-	-
- Phải trả các bên thứ ba	29.581.616.507	16.020.821.218
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	1.342.425.978	1.239.741.410
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	-	1.041.315.100
XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn	-	2.146.856.538
Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng QN	1.085.427.704	-
CTY TNHH LÂM SẢN KIM CƯƠNG	-	1.391.857.115
CTY TNHH HIẾU NAM	770.016.240	1.191.850.110

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY TNHH ĐỨC THÀNH	-	1.282.517.031
DNTN Lê Huy Huyền	2.215.524.048	-
Lê Mo Thị Xoát (gỗ)	2.750.919.300	-
Sô Ngà (gỗ)	1.242.295.700	-
Nguyễn Thị Thùy Dung(gỗ)	1.350.826.500	-
Cty TNHH Vận Tải Đạt Huy	-	-
Khách hàng khác	18.824.181.037	7.726.683.914
Cộng	29.581.616.507	16.020.821.218

15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải trả các bên thứ ba	2.272.591.948	6.869.771.475
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	-	4.649.331.542
KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	656.788.928	552.408.390
KHÁCH HÀNG STI GROUP INC	1.223.611.422	1.569.848.082
Khách hàng khác	392.191.598	98.183.461
Cộng	2.272.591.948	6.869.771.475

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	434.801.161	-	406.535.668
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	419.657	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.326.982	2.897.375.541	-	352.668.493
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.016.571	-	33.869.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	992.110.592
Các loại thuế khác	-	233.332.017	-	235.235.579
Cộng	45.746.639	3.626.525.290	-	2.020.419.667

Chi tiết như sau:

	Tại 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 31/12/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	406.535.668	15.923.429.528	15.895.164.035	434.801.161
Thuế GTGT hàng NK	-	474.110.068	474.110.068	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.873.497.249	4.873.916.906	(419.657)
Thuế thu nhập DN	352.668.493	6.330.361.131	3.830.981.065	2.852.048.559
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	1.997.689.775	2.989.800.367	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.869.335	598.811.508	571.664.272	61.016.571
Thuế khác	235.235.579	250.000.000	251.903.562	233.332.017
Cộng	1.028.309.075	30.467.899.259	28.907.540.275	3.580.778.651

17. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê bản quyền truyền hình, băng thông	25.584.292	-
Lãi vay phải trả	134.715.522	47.883.193
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	151.799.500	169.565.000
Các khoản chi phí khác	344.343.520	329.142.466
Phí hoa hồng môi giới	582.814.829	636.001.940
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	109.423.036	1.709.983.036
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	57.000.000	75.000.000
Cộng	1.405.680.699	2.967.575.635

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	-	-
Tiền bảo hành các hạng mục XD CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	113.000.000	113.000.000
Cty TNHH THC Saigontourist (LN phải trả)	211.527.009	1.200.000.000
Kinh phí công đoàn	786.297.560	1.017.794.170
Phải trả cổ tức	3.044.833.150	41.229.525
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	58.634.180
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội phải trả	11.099.400	11.099.400
Phải trả Công Đoàn TCTy	189.230.438	233.091.847
Công ty CP Phú Tài	-	2.840.619.279
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	-	199.680.673
Các khoản khác	95.884.372	131.055.582
Cộng	4.520.506.109	5.856.204.656

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại 01/01/2022	1.279.792.108
Trích từ lợi nhuận sau thuế	3.579.043.000
Thu khác	56.640.000
Xóa sổ Công ty con	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	2.046.463.122
Tại 31/12/2022	2.869.011.986

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	6.570.817.760	5.000.598.557
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	338.328.905	965.430.748
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	2.296.467.495	2.650.361.296
Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	894.794.521	-
Cho thuê Văn phòng làm việc	265.677.750	253.035.000
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	2.775.549.089	1.131.771.513
b. Dài hạn	81.575.962.602	78.887.777.971
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	77.055.712.304	78.186.557.872
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	357.250.298	691.535.332
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	-	9.684.767
Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	4.163.000.000	-
Cộng	88.146.780.362	83.888.376.528

21. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	275.000.000.000	15.900.677.611	12.703.335.540	35.722.579.795	339.326.592.946
Lợi nhuận năm 2021				3.918.210.190	3.918.210.190
Trích Quỹ Khen thưởng				(2.803.559.003)	(2.803.559.003)
Phúc lợi				(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp				(22.687.500.000)	(22.687.500.000)
Chia cổ tức				-	-
Tăng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				1.068.179.530	1.068.179.530

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Chênh lệch giá mua tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty PBC				(14.738.139.873)	(14.738.139.873)
CLTG hối đoái		(13.373.589.009)		26.474.197	(13.347.114.812)
Tại 31/12/2021	275.000.000.000	2.527.088.602	12.703.335.540	(1.693.755.164)	288.536.668.978
Lợi nhuận năm 2022				35.147.224.830	35.147.224.830
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(2.415.208.957)	(2.415.208.957)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển			500.000.000	(255.000.000)	(245.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp					-
Chia cổ tức				(23.375.000.000)	(23.375.000.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				(2.343.707.069)	(2.343.707.069)
Các khoản chi từ LNCP				(391.608.000)	(391.608.000)
CLTG hối đoái		112.381.895			112.381.895
Tại 31/12/2022	275.000.000.000	2.639.470.497	13.203.335.540	4.672.945.640	295.515.751.677

Cơ cấu sở hữu

Cổ đông	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty TNHH TM Ánh Vy	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
Cộng		275.000.000.000		275.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	CTCP Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
Tại ngày 1/1/2021	9.109.827.345	18.618.282.993	-	364.400.000	28.092.510.338
Vốn góp của CĐKKS			150.000.000	220.000.000	370.000.000
Lợi nhuận trong năm 2021	355.289.835	1.357.625.078	(7.653.226)		1.705.261.687
Chia cổ tức		(1.500.625.000)			(1.500.625.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(190.997.333)	(523.818.655)			(714.815.988)
CĐKKS giảm tỉ lệ sở hữu	(9.241.860.127)				(9.241.860.127)
Tại 31/12/2021	32.259.720	17.951.464.416	142.346.774	584.400.000	18.710.470.910

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tại 31/12/2021	32.259.720	17.951.464.416	142.346.774	584.400.000	18.710.470.910
Vốn góp của CDKKS			780.000.000	403.500.000	1.183.500.000
Lợi nhuận trong năm 2022	1.869.740	4.690.393.443	(4.880.401)		4.687.382.782
Chia cổ tức	(750.000)				(750.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CDKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(476.043)	(4.410.000.000)			(4.410.476.043)
CLTG hối đoái		107.974.761			107.974.761
Tại 31/12/2022	32.903.417	18.339.832.620	917.466.373	987.900.000	20.278.102.410

Chi tiết biến động Lợi ích CDKKS

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1/1/2021	16.744.400.000	1.908.067.817	2.895.407.110	6.544.635.411	28.092.510.338
Góp vốn	370.000.000	-	-	-	370.000.000
Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	1.705.261.687	1.705.261.687
Trích Quỹ trong năm	-	-	-	(542.787.871)	(542.787.871)
Giảm tỉ lệ sở hữu	(4.360.000.000)	-	(188.933.333)	(4.692.926.794)	(9.241.860.127)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.510.728.992)	(1.510.728.992)
CLTG hối đoái		(161.924.125)		-	(161.924.125)
Tại 31/12/2021	12.754.400.000	1.746.143.692	2.706.473.777	1.503.453.441	18.710.470.910
Góp vốn	1.183.500.000	-	-	-	1.183.500.000
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	4.687.382.782	4.687.382.782
Trích Quỹ và chi từ LNST	-	-	-	(4.410.476.043)	(4.410.476.043)
Chia cổ tức	-	-	-	(750.000)	(750.000)
CLTG hối đoái		107.974.761		-	107.974.761
Tại 31/12/2022	13.937.900.000	1.854.118.453	2.706.473.777	1.779.610.180	20.278.102.410

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	1.091.473,83	726.086,18
EURO	136,93	202,53
b. Nợ khó đòi đã xử lý	7.187.350.852	7.187.350.852
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên Liệu Giấy	1.563.681.213	1.563.681.213

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Tổng doanh thu	602.901.256.124	473.126.637.830
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	602.901.256.124	473.126.637.830
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	563.826.076.000	433.867.708.625
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	10.992.656.549	9.487.259.082
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	28.082.523.575	29.771.670.123
Cộng	602.901.256.124	473.126.637.830

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	496.119.987.950	387.793.347.122
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	6.884.464.287	5.964.867.056
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	18.878.450.586	18.675.113.936
Cộng	521.882.902.823	412.433.328.114

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.395.000.000	1.835.000.000
Lãi từ chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi, cho vay	6.844.017.402	5.709.337.503
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.485.336.934	678.541.253
0. Lãi từ hoạt động đầu tư ngoài DN	-	-
Cộng	12.724.354.336	8.222.878.756

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Chi phí lãi vay	4.752.644.086	3.628.715.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.981.642.140	761.015.565
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	814.067.832	179.713.674
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	-	-
Cộng	7.548.354.058	4.569.444.398

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Lãi thanh lý tài sản cố định	465.740.740	2.801.848.591
Tiền thưởng tàu	-	621.405.835
Xử lý, thu hồi nợ	420	9.000.000
Tiền đền bù GPMB	67.121.000	2.463.216.000
Thu nhập khác	1.950.880.249	34.647.842
Cộng	2.483.742.409	5.930.118.268

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Xử lý nợ	270	426.000.000
Chi thù lao HĐQT	530.264.708	513.764.708
Chi phí NOXH	794.106.000	-
Các khoản chi phí khác	363.848.680	3.482.602
Cộng	1.688.219.658	943.247.310

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	8.054.340.001	8.074.636.813
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	4.820.162.867	1.058.786.626
- Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	2.206.042.490	2.608.586.009
- Công ty Cổ phần KD CNN Bình Định	-	1.500.000.000
Cộng	15.080.545.358	13.242.009.448

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Lợi nhuận trước thuế	46.509.916.532	35.177.719.791
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	3.637.222.227	4.946.950.292
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	554.491.439	706.434.117
Các khoản chi phí không được trừ	3.082.730.788	4.240.516.175
Các khoản điều chỉnh giảm	18.625.276.493	16.888.314.158
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	16.450.818.549	15.045.846.434
Lỗ đánh giá SD ngoại tệ năm trước	63.945.911	4.664.630
Các khoản khác	2.110.512.033	1.837.803.094
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	31.521.862.266	23.236.355.925
<u>Trong đó:</u>		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	32.064.966.103	23.236.355.925
Thuế TNDN tính theo thuế suất	6.330.361.131	4.647.271.187
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.348.982.376)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.330.361.131	3.298.288.811

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
- Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	(4.880.401)	(7.653.226)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	1.869.740	355.289.835
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	4.690.393.443	1.357.625.078
Cộng	4.687.382.782	1.705.261.687

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	35.147.224.830	30.495.843.608
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.147.224.830	30.495.843.608
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.278	1.109

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 -> 31/12/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.124.946.133	236.755.698.408
Chi phí nhân công	34.163.206.151	47.380.472.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.674.450.099	13.754.385.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.239.319.103	92.345.390.516
Chi phí khác bằng tiền	24.468.672.255	20.005.389.527
Cộng	451.670.593.741	410.241.336.233

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10.429.581.138	11.423.053.175
Khấu hao tài sản cố định vô hình	349.000.910	389.361.532
Khấu hao bất động sản	756.166.120	1.941.970.350
Cộng	11.534.748.168	13.754.385.057

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	(6.209.919.628)	(5.709.337.503)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	(67.121.000)	(2.801.848.591)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.758.967.123)	(1.835.000.000)
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(15.080.545.358)	(13.242.009.448)
Cộng	(23.116.553.109)	(23.588.195.542)

3. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	360.851.069.878	482.731.675.815
Cộng	360.851.069.878	482.731.675.815

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	(330.633.199.622)	(477.629.380.430)
Cộng	(330.633.199.622)	(477.629.380.430)

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan**Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ Phần Cảng Thị Nại	Cùng chủ sở hữu

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CNN Bình Định	Thu hồi vốn đã ứng	-	5.734.220.000
	Lãi cho vay	-	210.053.240
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	-	1.178.426.135
	Cổ tức được chia	7.652.550.000	5.851.950.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Bán hàng hoá	7.881.095.250	1.857.188.500
	Cho thuê CSHT	-	396.030.697
	Cổ tức được chia	2.675.695.000	963.250.200
	Mua hàng	120.342.623.710	45.398.411.580
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	81.383.988	83.005.575
	Cho thuê CSHT	-	94.188.746
	Lãi ứng trước tiền hàng	758.811.232	929.499.998
	Thu hồi tiền ứng trước	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	159.754.996.405	149.220.324.888
	Doanh thu cho thuê VP	121.570.794	183.223.625
	Doanh thu bán gỗ	-	1.184.534.000
	Mua vật tư trừ công nợ	3.060.950.107	1.395.006.540
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Cho vay	-	56.800.000.000
	Thu hồi tiền ứng trước	7.400.000.000	-
	Thu hồi nợ vay	-	50.300.000.000
	Lãi cho vay	2.879.191.057	2.561.329.400
	Trả cổ tức	22.632.950.000	21.967.275.000

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	4.051.350.000	3.151.050.000
	Phải thu khách hàng	0	435.633.767
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải trả người bán	-	-
	Phải thu khác ngắn hạn	2.675.695.000	963.250.200
	Phải thu khách hàng	12.949.579	31.794.441
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Ứng trước cho người bán	6.300.000.000	14.300.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	3.861.822.187	3.103.010.955
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Phải thu khác ngắn hạn	2.090.760.273	2.090.760.273
	Phải thu khách hàng	1.809.070.305	4.894.074.826
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu về cho vay	40.130.780.000	40.130.780.000
	Ứng trước cho người bán	0	-
	Phải thu khác ngắn hạn	7.587.450.442	4.708.259.385
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Phải thu khách hàng	0	-

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Số điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	Tổng Công ty PISICO	Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty TNHH MTV	Công ty TNHH NLG Quy Nhơn	Cty TNHH HR PISICO	Công ty Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tại ngày 01/01/2022
								Truyền hình Cấp Quy Nhơn					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.972.895.733	(26.482.283.029)	311.455.178.762	185.489.401.232	33.578.517.280	5.631.010.426	77.486.847.588	2.877.089.593	1.910.136.665	4.482.175.978	222.244.883.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	56.797.259.117	-	56.797.259.117	43.249.457.031	273.539.535	2.792.305.607	10.057.483.224	89.853.897	87.850.304	246.769.519	40.916.071.985
1. Tiền	111		49.797.259.117	-	49.797.259.117	37.249.457.031	273.539.535	1.792.305.607	10.057.483.224	89.853.897	87.850.304	246.769.519	37.716.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-	7.000.000.000	6.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-	3.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	32.700.000.000	600.000.000	1.000.000.000	1.700.000.000	-	-	26.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	32.700.000.000	600.000.000	1.000.000.000	1.700.000.000	-	-	26.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.801.735.806	(4.625.407.668)	110.427.143.474	98.437.649.810	543.388.478	547.776.351	3.853.846.207	1.013.260.822	1.800.000.000	4.231.221.806	96.492.380.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	27.871.051.616	(3.157.668)	27.874.209.284	24.099.506.128	2.574.181.655	499.131.501	701.390.000	-	-	-	25.624.023.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	19.545.943.332	-	19.545.943.332	8.823.399.522	17.500.000	30.000.000	4.643.822.004	-	1.800.000.000	4.231.221.806	19.850.777.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.130.780.000	-	40.130.780.000	40.130.780.000	-	-	0	-	-	-	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	26.031.118.716	(4.622.250.000)	30.653.368.716	28.834.847.866	416.339.025	18.644.850	370.276.153	1.013.260.822	-	-	19.126.151.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(7.777.157.858)	-	(7.777.157.858)	(3.450.883.706)	(2.464.632.202)	-	-1.861.641.950	-	-	-	(8.239.352.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	81.834.471.603	(21.856.875.361)	103.691.346.964	40.398.758.175	-	1.674.385.200	61.618.203.589	-	-	-	55.889.203.129
1. Hàng tồn kho	141		81.834.471.603	(21.856.875.361)	103.691.346.964	40.398.758.175	-	1.674.385.200	61.618.203.589	-	-	-	55.889.203.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.539.429.207	-	4.539.429.207	3.403.536.216	61.589.267	16.543.268	957.314.568	73.974.874	22.286.361	4.184.653	2.347.228.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	513.509.860	-	513.509.860	344.337.809	654.545	16.543.268	151.974.238	-	-	-	655.700.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.980.172.708	-	3.980.172.708	3.059.198.407	15.607.740	-	804.920.673	73.974.874	22.286.361	4.184.653	1.691.527.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	45.746.639	-	45.746.639	-	45.326.982	-	419.657	-	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Số điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	Tổng Công ty PISICO	Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Công ty TNHH NLG Quy Nhơn	Cty TNHH HR PISICO	Công ty Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tại ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.200.680.923	(54.271.834.289)	336.472.515.212	296.099.402.873	222.035.335	15.588.109.845	23.185.949.550	78.339.265	256.854.322	1.041.824.022	285.101.853.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.166.634.000	-	4.166.634.000	3.951.825.000	-	-	-	-	-	214.809.000	4.166.634.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.166.634.000	-	4.166.634.000	3.951.825.000	-	-	-	-	-	214.809.000	4.166.634.000
II. Tài sản cố định	220		72.259.365.722	-	72.259.365.722	53.364.217.031	-	11.254.241.911	7.595.224.954	45.681.826	-	-	77.823.346.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	61.666.145.226	-	61.666.145.226	42.770.996.535	-	11.254.241.911	7.595.224.954	45.681.826	-	-	64.338.406.740
Nguyên giá	222		183.942.021.402	-	183.942.021.402	102.411.182.067	1.688.591.193	51.720.159.770	28.040.270.191	81.818.181	-	-	183.168.758.542
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.275.876.176)	-	(122.275.876.176)	(59.640.185.532)	(1.688.591.193)	(40.465.917.859)	-20.445.045.237	-36.136.355	-	-	(118.830.351.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá	225		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	10.593.220.496	-	10.593.220.496	10.593.220.496	-	-	-	-	-	-	13.484.939.464
Nguyên giá	228		13.661.264.000	-	13.661.264.000	13.661.264.000	-	-	-	-	-	-	16.970.834.944
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.068.043.504)	-	(3.068.043.504)	(3.068.043.504)	-	-	-	-	-	-	(3.485.895.480)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	29.217.635.131	-	29.217.635.131	24.376.262.855	185.148.828	-	4.656.223.448	-	-	-	25.317.577.803
Nguyên giá	231		82.606.413.320	-	82.606.413.320	33.607.270.817	38.635.719.983	-	10.363.422.520	-	-	-	72.242.990.800
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(53.388.778.189)	-	(53.388.778.189)	(9.231.007.962)	(38.450.571.155)	-	-5.707.199.072	-	-	-	(46.925.412.997)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.029.550.020	21.856.875.361	9.172.674.659	7.993.768.633	-	115.782.504	-	-	242.927.000	820.196.522	29.785.929.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	28.117.448.639	21.856.875.361	6.260.573.278	6.260.573.278	-	-	-	-	-	-	29.064.380.215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	2.912.101.381	-	2.912.101.381	1.733.195.355	-	115.782.504	-	-	242.927.000	820.196.522	721.549.470
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.532.427.000	(76.128.709.650)	207.661.136.650	199.901.636.650	-	600.000.000	7.159.500.000	-	-	-	133.318.877.055
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	(67.904.455.290)	67.904.455.290	67.904.455.290	-	-	0	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	124.304.712.977	(10.331.150.735)	134.635.863.712	127.476.363.712	-	-	7.159.500.000	-	-	-	123.751.163.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.511.619.996	-	7.511.619.996	7.511.619.996	-	-	-	-	-	-	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	2.106.896.375	(2.990.802.348)	(2.990.802.348)	-	-	-	-	-	-	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	-	600.000.000	-	-	600.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.995.069.050	-	13.995.069.050	6.511.692.704	36.886.507	3.618.085.430	3.775.001.148	32.657.439	13.927.322	6.818.500	14.689.489.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.844.046.917	-	12.844.046.917	5.390.193.672	7.363.406	3.618.085.430	3.775.001.148	32.657.439	13.927.322	6.818.500	13.193.519.296
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.151.022.133	-	1.151.022.133	1.121.499.032	29.523.101	-	-	-	-	-	1.495.969.922
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		567.173.576.656	(80.754.117.318)	647.927.693.974	481.588.804.105	33.800.552.615	21.219.120.271	100.672.797.138	2.955.428.858	2.166.990.987	5.524.000.000	507.346.737.468

11/12/2022 16:11

bc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Số điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	Tổng Công ty PISICO	Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn					Công ty Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tại ngày 01/01/2022
							Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty TNHH NLG Quy Nhơn	Cty TNHH HR PISICO	Công ty TNHH HR PISICO	Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		251.379.722.569	1.801.473.044	249.578.249.525	166.329.891.526	898.509.067	7.569.699.865	74.643.587.718	62.325.233	26.236.116	48.000.000	200.099.597.580	
I. Nợ ngắn hạn	310		164.558.479.255	(3.126.907.668)	167.685.386.923	89.274.179.222	541.258.769	7.252.799.865	70.480.587.718	62.325.233	26.236.116	48.000.000	114.981.697.897	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	29.581.616.507	(3.157.668)	29.584.774.175	9.967.205.028	41.866.564	1.528.171.978	18.018.136.821	3.157.668	26.236.116	-	16.020.821.218	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	2.272.591.948	-	2.272.591.948	2.272.580.948	11.000	-	0	0	0	-	6.869.771.475	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	3.626.525.290	-	3.626.525.290	2.220.657.299	4.867.083	706.134.241	694.866.667	0	0	-	2.020.419.667	
4. Phải trả người lao động	314		14.141.397.265	-	14.141.397.265	12.498.149.302	78.110.940	962.053.355	575.916.103	27.167.565	-	-	6.318.794.246	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	1.405.680.699	-	1.405.680.699	1.087.465.739	31.818.182	47.462.235	190.934.543	0	-	48.000.000	2.967.575.635	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	-	-	-	-	0	0	0	-	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-	-	-	-	-	0	0	0	-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	6.570.817.760	-	6.570.817.760	2.562.145.245	338.328.905	2.775.549.089	894.794.521	0	-	-	5.000.598.557	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	4.520.506.109	(3.123.750.000)	7.644.256.109	1.140.157.496	12.607.126	320.558.435	6.138.933.052	32.000.000	-	-	5.856.204.656	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	99.570.331.691	-	99.570.331.691	57.043.329.076	-	904.716.000	41.622.286.615	-	-	-	68.647.720.335	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	2.869.011.986	-	2.869.011.986	482.489.089	33.648.969	8.154.532	2.344.719.396	-	-	-	1.279.792.108	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Nợ dài hạn	330		86.821.243.314	4.928.380.712	81.892.862.602	77.055.712.304	357.250.298	316.900.000	4.163.000.000	-	-	-	85.117.899.683	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	81.575.962.602	-	81.575.962.602	77.055.712.304	357.250.298	-	4.163.000.000	-	-	-	78.887.777.971	
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.937.780.712	4.928.380.712	9.400.000	-	-	9.400.000	-	-	-	-	4.934.780.712	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	307.500.000	-	307.500.000	-	-	307.500.000	0	-	-	-	1.295.341.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Số điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	Tổng Công ty PISICO	Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Cty TNHH HR PISICO	Công ty Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tại ngày 01/01/2022
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.793.854.087	(82.555.590.362)	398.349.444.449	315.258.912.579	32.902.043.548	13.649.420.406	26.029.209.420	2.893.103.625	2.140.754.871	5.476.000.000	307.247.139.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		315.793.854.087	(82.555.590.362)	398.349.444.449	315.258.912.579	32.902.043.548	13.649.420.406	26.029.209.420	2.893.103.625	2.140.754.871	5.476.000.000	307.247.139.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	(62.146.000.000)	337.146.000.000	275.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	24.500.000.000	5.000.000.000	2.170.000.000	5.476.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	(62.146.000.000)	337.146.000.000	275.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	24.500.000.000	5.000.000.000	2.170.000.000	5.476.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	2.639.470.497	2.639.470.497	-	-	-	-	-	-	-	-	2.527.088.602
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	13.203.335.540	(217.079.482)	13.420.415.022	11.397.496.193	650.000.000	702.184.104	670.734.725	-	-	-	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	4.672.945.640	(43.110.083.787)	47.783.029.427	28.861.416.386	17.252.043.548	2.947.236.302	858.474.695	(2.106.896.375)	(29.245.129)	-	(1.693.755.164)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.008.029.190)	(44.554.205.200)	15.546.176.010	46.138.952	15.382.303.121	1.282.498.333	416.885.669	(1.563.792.538)	(17.857.527)	-	10.584.686.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.680.974.830	1.444.121.413	32.236.853.417	28.815.277.434	1.869.740.427	1.664.737.969	441.589.026	(543.103.837)	(11.387.602)	-	(12.278.441.563)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	20.278.102.410	20.278.102.410	-	-	-	-	-	-	-	-	18.710.470.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		567.173.576.656	(80.754.117.318)	647.927.693.974	481.588.804.105	33.800.552.615	21.219.120.271	100.672.797.138	2.955.428.858	2.166.990.987	5.524.000.000	507.346.737.468
			(1.466.250.000)										

Võ Minh Bạ

Võ Minh Bạ
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2022 -> 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý											
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Số điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	Tổng Công ty PISICO	Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Cty TNHH Quy Nhơn	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Cty TNHH MTV HR PISICO	Cty Đầu tư An Việt Phát	Cty CP Pisco Đaklak	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.452.685.185	79.559.563.221	602.901.256.124	(10.826.337.798)	613.727.593.922	177.336.387.760	3.072.684.581	28.082.523.575	405.235.998.006	-	-	-	-	473.126.637.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	148.452.685.185	79.559.563.221	602.901.256.124	(10.826.337.798)	613.727.593.922	177.336.387.760	3.072.684.581	28.082.523.575	405.235.998.006	-	-	-	-	473.126.637.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	124.389.885.133	63.343.534.598	521.882.902.823	(10.319.838.358)	532.202.741.181	143.743.842.235	1.142.228.464	18.878.450.586	368.438.219.896	-	-	-	-	412.433.328.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.062.800.052	16.216.028.623	81.018.353.301	(506.499.440)	81.524.852.741	33.592.545.525	1.930.456.117	9.204.072.989	36.797.778.110	-	-	-	-	60.693.309.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	6.226.815.679	2.543.039.892	12.724.354.336	(17.050.621.809)	29.774.976.145	22.339.363.364	2.160.200.239	92.833.676	5.046.638.790	135.506.496	433.580	-	-	8.222.878.756
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	3.488.628.375	1.192.074.364	7.548.354.058	(567.830.646)	8.116.184.704	5.192.579.098	218.505.479	181.969.450	2.523.130.677	-	-	-	-	4.569.444.398
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.589.453.757	910.207.279	4.752.644.086	(24.726.809)	4.777.370.895	2.299.177.021	218.505.479	181.969.450	2.077.718.945	-	-	-	-	3.628.715.159
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.369.322.143	8.210.536.438	15.080.545.358	15.080.545.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.242.009.448
9. Chi phí bán hàng	25		6.138.854.114	4.424.404.473	29.943.064.096	-	29.943.064.096	5.179.955.674	-	1.418.818.514	23.344.289.908	-	-	-	-	24.336.220.866
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.251.499.895	6.465.703.153	25.617.441.060	(506.499.440)	26.123.940.500	13.648.844.049	2.183.497.396	5.566.721.322	4.034.448.318	678.608.233	11.821.182	-	-	23.061.683.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.779.955.490	14.887.422.963	45.714.393.781	(1.402.245.805)	47.116.639.586	31.910.530.068	1.688.653.481	2.129.397.379	11.942.547.997	(543.101.737)	(11.387.602)	-	-	30.190.848.833
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	93.256.050	772.199.559	2.483.742.409	-	2.483.742.409	741.816.991	703.871.330	420	1.038.053.668	-	-	-	-	5.930.118.268
13. Chi phí khác	32	VI. 6	227.264.315	125.752.107	1.688.219.658	-	1.688.219.658	227.818.373	90.500.000	5.000.270	1.364.898.915	2.100	-	-	-	943.247.310
14. Lợi nhuận khác	40		(134.008.265)	646.447.452	795.522.751	-	795.522.751	513.998.618	613.371.330	(4.999.850)	(326.845.247)	(2.100)	-	-	-	4.986.870.958
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.645.947.225	15.533.870.415	46.509.916.532	(1.402.245.805)	47.912.162.337	32.424.528.686	2.302.024.811	2.124.397.529	11.615.702.750	(543.103.837)	(11.387.602)	-	-	35.177.719.791
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành	51	VI. 7	2.407.505.222	(65.208.460)	6.330.361.131	-	6.330.361.131	3.293.936.356	402.651.491	459.659.560	2.174.113.724	-	-	-	-	3.298.288.811
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		89.431.306	(17.642.473)	344.947.789	-	344.947.789	315.314.896	29.632.893	-	-	-	-	-	-	(321.674.315)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.149.010.697	15.616.721.348	39.834.607.612	(1.402.245.805)	41.236.853.417	28.815.277.434	1.869.740.427	1.664.737.969	9.441.589.026	(543.103.837)	(11.387.602)	-	-	32.201.105.295
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông mẹ	61	VI. 8	15.822.191.176	16.168.779.117	35.147.224.830	(6.089.628.587)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.495.843.608
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		326.819.521	(552.057.769)	4.687.382.782	4.687.382.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.705.261.687
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	575	588	1.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.109

[Signature]

Võ Minh Bạ
Lập biểu

[Signature]

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Đông Thị Anh